



# LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đã từng nghe nói đến phương pháp học ngoại ngữ của người Do Thái rồi chứ? Người Do Thái học ngoại ngữ bằng cách lồng ghép các cụm từ ngoại ngữ mà họ cần học vào trong những câu tiếng Do Thái họ sử dụng hàng ngày.

Đã có một bài giới thiệu về phương pháp học này trên VnExpress:

<http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/hoc-tieng-anh/hoc-tieng-anh-bang-cach-tron-voi-tieng-viet-3230055.html>

Mình đánh giá cách học này khá thú vị vì nó thử thách khả năng ghi nhớ từ vựng của mỗi người. Đồng thời cũng từ đề xuất của em Minh Quang trong fanpage mà mình đã quyết định thực hiện một eBook để áp dụng cách học này. Nhưng viết về chủ đề gì đây? Không lẽ chỉ viết một đoạn văn thì sẽ hơi nhàm chán.

Mình nhận thấy mảng kinh tế có lẽ sẽ hấp dẫn nhiều người vì rất nhiều bạn đã và sắp sang Đức du học đi theo ngành kinh tế cả ở STK lẫn Uni. Trong mảng kinh tế thì chủ đề **10 nguyên lý của Kinh tế học** có lẽ là chủ đề cơ bản nhất mà bất kỳ sinh viên nào cũng sẽ phải học qua.

Do đó mình đã quyết định viết một eBook về chủ đề này vừa để áp dụng phương pháp học từ vựng của người Do Thái, vừa để tăng cường vốn từ vựng về kinh tế cho những ai quan tâm.

Ebook sẽ gồm 3 phần:

**Phần 1:** Giới thiệu về 10 nguyên lý của Kinh tế học có kèm theo từ vựng Đức-Việt.

**Phần 2:** Giới thiệu về 10 nguyên lý của Kinh tế học theo phương pháp trộn từ tiếng Đức.

**Phần 3:** Một số từ vựng căn bản của ngành kinh tế.

# Phần 1

## Mười nguyên lý của kinh tế học (zehn volkswirtschaftliche Regeln)

Thuật ngữ nền kinh tế (*Volkswirtschaft*) bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là “người quản gia” (*Haushalt*). Vì sao? Đơn giản là vì “người quản gia” và “nền kinh tế” có rất nhiều điểm chung.

Người quản lý gia đình sẽ phải đứng trước nhiều quyết định. Anh ta sẽ phải ra quyết định cho các thành viên trong gia đình (*Haushaltsmitglieder*) xem những điều gì cần phải làm và ai sẽ là người được phân công làm những việc đó. Ví dụ như : Ai sẽ kiểm tiền? Ai sẽ nấu cơm? Ai sẽ giặt đồ? Ai sẽ được ăn thêm thức ăn? Ai được phép chơi đùa? Tóm lại từ những nguồn lực hạn chế ( sức lao động có hạn, tiền có hạn, thời gian có hạn ... ) anh ta sẽ phải phân bổ (*verteilen*) chúng sao cho hợp lý để đảm bảo gia đình anh ta cảm thấy hạnh phúc.

Tương tự như vậy, xã hội (*Gesellschaft*) cũng chính là hình ảnh phóng to của người quản lý gia đình. Một xã hội cũng phải quyết định xem cái gì cần phải làm và ai sẽ là người thực hiện những công việc đó. Cần phải có một số người sản xuất thực phẩm (*Nahrungsmittel*), một số khác sản xuất quần áo, trong khi một số lại sản xuất máy tính ... Tuy nhiên, các nguồn lực (*Ressource*) của xã hội luôn có tính khan hiếm (*Knappheit*) . Điều đó có nghĩa là xã hội luôn luôn chỉ cung cấp được một lượng hàng hóa và dịch vụ ít hơn mức mà tất cả mọi người dân mong đợi. Giống như một người quản lý gia đình không thể đáp ứng hết tất cả mọi mong muốn của các thành viên trong gia đình anh ta, xã hội cũng không thể làm cho mỗi cá nhân có được mức sống mong muốn (*angestrebten Lebensstandard*) như họ khao khát.

Tóm lại, kinh tế học là một môn khoa học nghiên cứu về cách thức xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm. (*Volkswirtschaftslehre ist die Wissenschaft von der Bewirtschaftung der knappen gesellschaftlichen Ressourcen.* )

Sau đây là 10 nguyên lý cơ bản của kinh tế học (*zehn volkswirtschaftliche Regeln*) sẽ theo chân bạn suốt hành trình nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế. Nó cũng sẽ giúp bạn có một cái nhìn tổng quát nhất về kinh tế học.

## Nguyên lý 1 (Regel Nr.1): Con người luôn phải đối mặt với sự đánh đổi (Alle Menschen stehen vor abzuwägenden Alternativen)

Bài học đầu tiên về ra quyết định được tóm tắt trong câu ngạn ngữ sau: „Mọi thứ đều có cái giá của nó“ (*Alles hat seinen Preis*). Việc ra quyết định đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận mất một thứ gì đó để đạt được mục tiêu.

Thực vậy, để có được 1 thứ yêu thích, chúng ta thường phải từ bỏ 1 thứ khác. (*Um etwas zu erlangen, müssen wir gewöhnlich etwas anderes aufgeben*). Ví dụ khi một cậu bé muốn dành ra một tiếng đồng hồ để chơi game chẳng hạn, đồng nghĩa với việc cậu bé phải từ bỏ một giờ mà đáng lẽ ra cậu có thể dành để ngủ, để chơi đá bóng, hoặc để xem ti vi.

Xét rộng ra toàn xã hội, một ví dụ kinh điển đó là sự đánh đổi giữa „Súng hoặc bơ“ (*Kanonen oder Butter*). Việc một quốc gia dành nhiều tiền để chi tiêu cho mục đích quốc phòng (Súng), sẽ dẫn đến quốc gia đó phải chấp nhận việc có ít tiền hơn để chi tiêu cho việc cải thiện điều kiện vật chất và mức sống (*Lebensstandard*) của người dân (Bơ).

Một sự đánh đổi khác mà xã hội đối mặt là giữa công bằng (*Gerechtigkeit*) và hiệu quả (*Effizienz*). Nếu ví nền kinh tế như một cái bánh thì hiệu quả ám chỉ kích cỡ của cái bánh đó (*Größe des ökonomischen Kuchens*). Cái bánh càng to tức là nền kinh tế hoạt động càng hiệu quả, thu được năng suất cao nhất từ những nguồn lực khan hiếm (*knappen Ressourcen*) của nó.

Trong khi đó, công bằng ám chỉ đến việc phân chia cái bánh (*Verteilung des ökonomischen Kuchens*) đó như thế nào? Nghĩa là xã hội phân chia của cải của nó đến người dân như thế nào?

Một sự thật là công bằng luôn mâu thuẫn với hiệu quả. Hãy xem một ví dụ đơn giản: Khi chính phủ áp dụng thuế thu nhập cá nhân (*Einkommensbesteuerung*), ai càng giàu thì phải đóng thuế càng nhiều, có nghĩa rằng chính phủ đang muốn tái phân phối thu nhập từ người giàu sang người nghèo. Điều này có thể cải thiện sự công bằng trong xã hội vì nhờ lượng tiền thuế đó người nghèo có thể được hưởng những điều kiện phúc lợi xã hội tốt hơn.

Nhưng việc đánh thuế thu nhập cá nhân cao cũng như một chiếc vòng kim cô kìm hãm nỗ lực làm việc của những người giỏi vì nó làm giảm phần thưởng cho sự cần cù, chăm chỉ, tài năng.

Kết quả là nhiều người sẽ làm việc ít hơn và hệ lụy là nền kinh tế sẽ sản xuất ra ít hàng hóa hay dịch vụ hơn. Nói cách khác, khi chính phủ cố gắng cắt chiếc bánh kinh tế thành những phần đều nhau hơn, thì cả chiếc bánh nhỏ lại.

## Nguyên lý 2 (Regel Nr.2): Chi phí của một thứ là những gì bạn phải từ bỏ để sở hữu được thứ đó (*Die Kosten eines Guts bestehen in dem, was man dafür aufgibt*)

Chẳng hạn, chúng ta đang xem xét quyết định liệu có nên đi học đại học. Ích lợi (*Nutzen*) của việc học đại học là bổ sung thêm kiến thức và có được những cơ hội làm việc tốt hơn trong tương lai. Nhưng chi phí (*Kosten*) của việc học đại học là gì?

Bạn có thể dễ dàng liệt kê: Chi phí đó bao gồm số tiền học phí phải đóng, tiền mua sách vở, tiền thuê nhà nếu bạn ở trọ, tiền đi lại trong những năm tháng học đại học, vân vân. Tất cả những chi phí trên đều đúng, nhưng bạn đã bỏ qua một chi phí quan trọng nhất và cũng là chi phí đắt đỏ nhất: Đó là thời gian của bạn hay còn được biết với một cái tên khác: Chi phí cơ hội (*Opportunitätskosten*).

Khi dành ra 4 năm để đi nghe giảng (*Vorlesungen hören*), đọc giáo trình (*Lehrbücher lesen*), làm bài tập và viết tiểu luận (*Hausarbeiten schreiben*), bạn không thể sử dụng khoảng thời gian này để làm một công việc nào đó. Rõ ràng khoản

tiền lương phải từ bỏ (*Lohnverzicht*) mới là khoản chi phí lớn nhất cho việc học đại học.

Điều này càng được thể hiện rõ hơn ở những vận động viên đỉnh cao đang ở lứa tuổi học đại học (*Spitzensportler im Studienalter*). Đối với họ, chi phí cơ hội cho việc đi học đại học là quá cao và không đáng để đánh đổi. Thay vì phải tốn thời gian mài dũa quần trên giảng đường, họ có thể dành thời gian đó để chơi thể thao chuyên nghiệp và kiếm được gấp hàng trăm lần.

### Nguyên lý 3 (Regel Nr.3): Người duy lý suy nghĩ tại điểm cận biên (*Rational entscheidende Leute denken in Grenzbegriffen*)

Người duy lý là những người hành động dựa trên những lý do được phân tích cẩn thận, khách quan chứ không hành động theo cảm tính. Người duy lý suy nghĩ và hành động một cách có hệ thống và mục đích, nhằm đạt được những mục tiêu của họ. (*Rationale Menschen sind die Menschen, die systematisch und zielstrebig alles geben, um ihre Ziele zu erreichen*)

Các quyết định trong cuộc sống thường hiếm khi rõ ràng, minh bạch. Ví dụ như khi kỳ thi sắp đến, vấn đề cần quyết định ở đây không phải là bỏ mặc bài vở hay học bài (vì quá dễ để quyết định). Mà vấn đề khó quyết định ở đây lại là nên học thêm một chút nữa hay dừng lại giải lao một tí để lướt facebook.

Do đó, các nhà kinh tế (*Nationalökonomen*) sử dụng thuật ngữ „những thay đổi cận biên“ (*marginale Veränderungen*) để chỉ những thay đổi nhỏ so với kế hoạch hành động ban đầu (học thêm một chút hay giải lao một tí).

Trong nhiều tình huống, người duy lý sẽ đưa ra được quyết định tốt nhất nhờ so sánh lợi ích cận biên (*Grenznutzen*) với chi phí cận biên (*Grenzkosten*).

Hãy xem xét một ví dụ: Giả sử bạn là CEO của một hãng hàng không đang khai thác một chuyến bay có tổng cộng 200 ghế ngồi, khởi hành từ Berlin đến Vietnam. Chi phí



tổng cho chuyến bay là 200.000 \$. Rõ ràng rất dễ để tính ra chi phí bình quân cho mỗi chỗ ngồi là  $(200.000 \$ / 200 \text{ ghế}) = 1000\$$ .

Liệu bạn có nên bán vé với giá rẻ hơn 1000\$ hay không? Bình thường thì không bao giờ! Nguyên tắc là giá bán ra bao giờ cũng phải cao hơn chi phí bỏ ra. Nhưng nếu chuyến bay sắp cất cánh mà vẫn còn thừa 1 ghế trống. Đúng lúc đó lại có 1 hành khách đến trễ và anh ta cũng muốn mua vé nhưng chỉ với giá 500\$. Liệu bạn có chấp nhận phá vỡ nguyên tắc ở trên để bán vé giá rẻ cho anh ta không?

Như đã nói, nếu bạn là một CEO duy lý, bạn sẽ đưa ra được quyết định tốt nhất nhờ so sánh lợi ích cận biên (*Grenznutzen*) với chi phí cận biên (*Grenzkosten*). Rõ ràng ở đây đang diễn ra „những thay đổi cận biên“ (*marginale Veränderungen*) so với kế hoạch hành động ban đầu.

Kế hoạch ban đầu là chuyến bay sẽ cất cánh với chỉ 199 chỗ ngồi được lấp đầy và thay đổi cận biên ở đây là 1 vị khách có thể sẽ lên máy bay vào phút chót. Lợi ích cận biên ở đây là số tiền 500\$ mà vị khách sẵn sàng trả cho bạn. Chi phí cận biên ở đây là chi phí cho một suất ăn ngoài kế hoạch mà vị khách đó sẽ dùng trên máy bay. Rõ ràng lợi ích cận biên (500\$) đã vượt xa chi phí cận biên (suất ăn trị giá vài \$).

Nên ta có thể kết luận: Hãy bán vé cho vị khách đó chừng nào lợi ích cận biên vẫn còn lớn hơn chi phí cận biên.

## Nguyên lý 4 (Regel Nr.4): Con người phản ứng với các kích thích (Die Menschen reagieren auf Anreize)

Con người duy lý luôn cân nhắc giữa lợi ích cận biên (*Grenznutzen*) và chi phí cận biên (*Grenzkosten*) trước khi ra quyết định. Do đó bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến 2 yếu tố này (hay còn gọi là các kích thích - *Anreize*) sẽ làm thay đổi hành vi phản ứng của con người.

VD: Khi giá táo tăng cao (một sự kích thích) sẽ dẫn đến mọi người quyết định chuyển sang ăn lê, vì khi đó họ so sánh giữa chi phí trước đây bỏ ra để sở hữu một quả táo giờ đã tăng cao hơn trước -> Dẫn đến một sự thay đổi hành vi chuyển sang ăn lê.

Ngược lại, cũng khi giá táo tăng cao (một sự kích thích) sẽ dẫn đến những người trồng táo tăng cường thêm nhân công, thu hoạch thêm nhiều táo, đầu tư thêm nhiều hạt giống, phân bón... vì khi đó họ so sánh giữa lợi ích trước đây khi bán được một quả táo giờ đã tăng cao hơn trước -> Dẫn đến một sự thay đổi hành vi đó là tăng thêm lượng cung cấp táo ra thị trường.

Nói đến kích thích không phải chỉ là nói về sự thay đổi giá cả (*Preisänderung*). Những chính sách công (*politische Maßnahmen*) cũng là một kích thích mà bất kỳ nhà hoạch định chính sách nào cũng cần để ý đến, vì nếu những chính sách đó làm thay đổi chi phí và lợi ích mà mọi người phải đối mặt thì nó cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi hành vi của họ và gây ra những hậu quả không lường trước được.

VD: Ngày nay, ô tô luôn phải trang bị dây an toàn (*Sicherheitsgurte*). Nhưng cách đây 60 năm mọi chuyện không phải như vậy. Đạo luật chính sách buộc mọi ô tô sản xuất ra phải trang bị dây an toàn thoạt nghe sẽ chỉ toàn ưu điểm vì nó giúp con người an toàn hơn.

Nhưng tác động của chính sách này còn nằm ở phần chìm của tảng băng: Chúng ta lại xem xét giống như 2 ví dụ trên. Khi bắt buộc phải thắt dây toàn (một sự kích thích), sẽ giúp cho người lái giảm được những tổn thất (chi phí) có thể xảy ra do bị thương hoặc tử vong, nhưng đồng thời nó cũng làm giảm lợi ích của việc lái xe chậm và cẩn thận.

Điều đó sẽ dẫn đến sự thay đổi hành vi của người lái (*menschlichen Verhaltensänderungen*): Họ sẽ lái xe nhanh hơn và thiếu thận trọng hơn. Kết quả là số tai nạn đã xảy ra nhiều hơn so với trước khi ban hành chính sách bắt buộc phải thắt dây an toàn.

Bốn nguyên lý đầu tiên liên quan đến những hành vi ra quyết định của mỗi cá nhân (*Entscheidungsverhalten des Individuums*). Tuy nhiên trong cuộc sống những quyết định của chúng ta không chỉ ảnh hưởng lên bản thân mà còn ảnh hưởng cả đến những người khác nữa. Ba nguyên lý tiếp theo sẽ nói về sự tương tác giữa con người (*Zusammenwirken der Menschen*) với nhau.



## Nguyên lý 5 (Regel Nr.5): Trao đổi thương mại có thể làm cho mọi người đều hưởng lợi ( Durch Handel kann es jedem besser gehen)

Có một định kiến cho rằng luôn có sự cạnh tranh khốc liệt về mặt trao đổi thương mại khi của cải là có hạn mà nhu cầu của con người là vô hạn.

Chúng ta hãy xem xét một ví dụ: Khi một thành viên trong gia đình bạn đi tìm việc, rõ ràng anh ta đang phải cạnh tranh (*konkurrieren*) với những thành viên của các gia đình cũng đang đi kiếm việc. Khi một thành viên trong gia đình bạn đi mua đồ, rõ ràng cô ấy đang phải cạnh tranh với gia đình khác cũng đang đi mua sắm vì ai cũng muốn mua được hàng tốt nhất (*beste Waren*) với giá rẻ nhất (*niedrigsten Preis*).

Như vậy trong cuộc sống hàng ngày luôn có sự cạnh tranh giữa các hộ gia đình. Tuy nhiên những cuộc cạnh tranh này không giống như những cuộc thi đấu thể thao (*sportlicher Wettkampf*) – nơi luôn có người thắng, kẻ bại – mà ngược lại nó giúp cho tất cả các bên tham gia đều được hưởng lợi với trạng thái win-win.

Tuy nhiên nếu bạn sợ hãi sự cạnh tranh này mà tự cô lập (*isolieren*) gia đình mình thì gia đình bạn sẽ phải tự cung tự cấp lấy tất cả mọi việc từ việc tự sản xuất ra thức ăn, tự may lấy quần áo, tự dựng nhà. Rõ ràng điều này tệ hơn rất nhiều so với việc gia đình bạn tham gia trao đổi thương mại (*Handel*) với những gia đình khác.

Trao đổi thương mại cho phép các thành viên trong gia đình bạn tập trung chuyên môn hóa (*spezialisieren*) vào lĩnh vực mà mỗi người giỏi nhất chứ không còn mắc kẹt với việc phải lo mọi thứ từ A đến Z. Kết quả là tổng năng suất của toàn bộ nền kinh tế sẽ tăng lên, lượng hàng hóa sinh ra nhiều hơn và tất cả mọi người đều được hưởng lợi nhờ việc mua được những hàng hóa và dịch vụ đa dạng với chi phí thấp hơn.

## Nguyên lý 6 (Regel Nr.6): Thị trường thường là một phương thức tốt để tổ chức hoạt động kinh tế ( Märkte sind gewöhnlich gut geeignet, um die volkswirtschaftliche Aktivität zu organisieren)

Các nước cộng sản hoạt động dưới tiền đề (*Prämisse*): Chính phủ (*Regierung*) sẽ quyết định tất cả mọi khía cạnh của hoạt động kinh tế, từ việc những loại hàng hóa và dịch vụ sẽ được phép sản xuất, ai sẽ là người sản xuất cũng như ai sẽ là người tiêu dùng và với số lượng bao nhiêu, giá cả như thế nào.

Luận điểm ở đây là: Việc để chính phủ toàn quyền quyết định như vậy sẽ là điều tốt nhất cho sự phát triển của nền kinh tế và làm tăng phúc lợi xã hội (*soziale Wohlfahrt*) nói chung. Nhưng như chúng ta đã biết, chủ nghĩa cộng sản đã gần như sụp đổ. Ngày nay, rất nhiều nước cộng sản đã chuyển sang mô hình nền kinh tế thị trường (*Marktwirtschaft*).

Vậy mô hình kinh tế thị trường này có gì khác biệt? Trong mô hình này, quyết định của chính phủ sẽ được thay thế bằng quyết định của hàng triệu doanh nghiệp (*Unternehmungen*) và hộ gia đình (*Haushalten*).

Các doanh nghiệp tự quyết định họ sẽ sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu và bán với giá thế nào. Các hộ gia đình sẽ tự quyết định họ sẽ mua cái gì, mua bao nhiêu và mua với giá thế nào. Các doanh nghiệp và các hộ gia đình sẽ tương tác với nhau và đưa ra những quyết định hoàn toàn dựa trên lợi ích riêng của mình chứ không hề nghĩ đến lợi ích chung của toàn xã hội như vai trò của chính phủ trong nền kinh tế kế hoạch tập trung (*Zentralverwaltungswirtschaft*).

Thế nhưng kỳ lạ thay, nền kinh tế thị trường (*Marktwirtschaft*) lại gặt hái được những kết quả xuất sắc trong sự phát triển của cả nền kinh tế và làm tăng phúc lợi xã hội (*soziale Wohlfahrt*) nói chung.

Điều này được giải thích nhờ khái niệm „bàn tay vô hình“ (*Die unsichtbare Hand*) của Adam Smith. Theo đó các doanh nghiệp và các hộ gia đình hành động hay đưa ra những quyết định như thể họ được dẫn dắt bởi một bàn tay vô hình và điều đó vô tình lại đưa tới những kết cục tốt đẹp của tổng thể nền kinh tế nói chung.

## Nguyên lý 7 (Regel Nr.7): Đôi khi chính phủ có thể cải thiện được kết cục thị trường (Regierungen können manchmal die Marktergebnisse verbessern)

Nếu như bàn tay vô hình (*Die unsichtbare Hand*) hoạt động tốt như vậy, liệu chúng ta còn cần tới chính phủ (*Regierung*) làm gì?

Lý do thứ nhất là vì bàn tay vô hình cần được bảo vệ và vai trò của chính phủ giờ đây chính là bảo vệ cho bàn tay vô hình hoạt động được trơn tru. Thị trường chỉ hoạt động hiệu quả khi mà quyền sở hữu những tài sản cá nhân (*Eigentumsrechte*) được tôn trọng. Nông dân sẽ không trồng trọt nếu nghĩ rằng hoa màu sẽ bị đánh cắp. Nhà hàng sẽ không phục vụ thức ăn nếu không chắc chắn rằng khách sẽ trả tiền. Tất cả chúng ta đều đặt niềm tin vào pháp luật để bảo vệ cho những thứ thuộc về mình.

Lý do thứ hai là có đôi khi bàn tay vô hình vì những nguyên nhân khác nhau không hoạt động. Người ta gọi đây là hiện tượng „thất bại thị trường“ (*Marktversagen*) để biểu thị cho việc thị trường không thể tự bản thân nó điều chỉnh để phân bổ các nguồn lực có hiệu quả và đó là lúc cần chính phủ can thiệp.

Các nguyên nhân gây ra hiện tượng „thất bại thị trường“ đó là: độc quyền (*Monopol*), ảnh hưởng ngoại lai (*Externer Effekt*), hàng hóa công cộng (*Öffentliches Gut*).

VD: Trong một đất nước X chỉ có duy nhất một doanh nghiệp cung cấp nước sạch. Do không phải cạnh tranh về giá nên doanh nghiệp này thỏa sức tăng giá bán nước lên cao chóng mặt nhưng người dân vẫn phải mua vì nước là nhu cầu thiết yếu. Trong trường hợp này „thất bại thị trường“ đã xảy ra vì hiện tượng độc quyền. Chính phủ sẽ phải can thiệp vào việc điều chỉnh giá nước bằng các biện pháp như áp giá trần (*Höchstpreis*) để cải thiện hiệu quả của nền kinh tế.

Bốn nguyên lý đầu tiên liên quan đến những hành vi ra quyết định của mỗi cá nhân (*Entscheidungsverhalten des Individuums*). Ba nguyên lý tiếp theo nói về sự tương tác giữa con người (*Zusammenwirken der Menschen*) với nhau. Ba nguyên lý cuối cùng sẽ đề cập đến sự vận hành của nền kinh tế (*Funktionieren der Volkswirtschaft*) nói chung.

## Nguyên lý 8 (Regel Nr.8): Mức sống của một nước phụ thuộc vào năng lực sản xuất hàng hóa và dịch vụ của nước đó (Der Lebensstandard eines Landes hängt von ihrer Fähigkeit ab, Waren und Dienstleistungen herzustellen)

Có thể làm một so sánh nhanh. Thu nhập bình quân đầu người (*Pro-Kopf-Einkommen*) của một công dân Đức năm 2014 là 47.589 \$. Trong khi cùng thời gian đó, một người dân Cộng hòa Niger chỉ kiếm được 468 \$/năm (chưa đầy 1% thu nhập của một người dân Đức).

Như một lẽ tất nhiên, chất lượng cuộc sống (*Lebensqualität*) và mức sống (*Lebensstandard*) ở một quốc gia tỉ lệ thuận với thu nhập bình quân (*Pro-Kopf-Einkommen*) của người dân. Người dân của những nước có thu nhập bình quân cao sẽ có nhiều xe hơi, máy tính, smartphone hơn, chế độ dinh dưỡng tốt hơn, được hưởng những dịch vụ y tế tốt hơn và có tuổi thọ cao hơn.

Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt to lớn giữa mức sống giữa các quốc gia với nhau, cụ thể ở đây là giữa Đức và Cộng hòa Niger?

Câu trả lời nằm ở năng suất lao động (*Produktivität*) của mỗi quốc gia – tức là số hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong 01 giờ lao động của một người lao động. Ở những nước mà người lao động sản xuất ra được một lượng hàng hóa (*Waren*) và dịch vụ (*Dienstleistungen*) lớn trong một đơn vị thời gian thì người dân nước đó luôn được hưởng một mức sống cao.

Tốc độ tăng trưởng (*Wachstumsrate*) của năng suất lao động (*Produktivität*) ở mỗi quốc gia sẽ dẫn đến việc tăng thu nhập bình quân đầu người cho người dân quốc gia đó, kéo theo đó là mức sống sẽ được nâng cao.

Một ví dụ điển hình là Trung Quốc với thu nhập bình quân đầu người năm 1999 chỉ là 870\$. Nhưng với việc quốc gia này tăng cường sản xuất ra một khối lượng hàng hóa và dịch vụ khổng lồ, chỉ sau 15 năm, thu nhập bình quân của người dân nước này đã tăng gần gấp 10 lần đạt ngưỡng 7588\$ vào năm 2014.

## Nguyên lý 9 (Regel Nr.9): Giá cả tăng khi chính phủ in quá nhiều tiền (Die Preise steigen, wenn die Regierung zu viel Geld in Umlauf bringt)

Năm 1921 một tờ báo tại Đức có giá 0,3 Mark. Chỉ hơn một năm sau, vào năm 1922 cũng tờ báo ấy được bán với giá 70.000.000 Mark. Đây là một ví dụ kinh điển trong lịch sử về hiện tượng lạm phát (*Inflation*) – một hiện tượng liên quan đến sự tăng giá của hầu hết các mặt hàng trong một nền kinh tế.

Nguyên nhân gây ra những vụ lạm phát trầm trọng và kéo dài chỉ có một: Sự gia tăng lượng tiền (*Geldmengenwachstum*). Khi chính phủ vì một lý do nào đó mà phải tạo ra thêm một lượng tiền lớn (in thêm tiền, thay đổi mệnh giá đồng tiền), khi đó giá trị của bản thân đồng tiền sẽ sụt giảm (*sinkt der Geldwert*). Người dân phải móc hầu bao thêm nhiều tiền hơn khi muốn mua một món hàng để bù đắp vào sự sụt giảm giá trị đó. Và khi đó lạm phát xảy ra.

Vì lạm phát cao gây ra nhiều tổn thất cho xã hội nên bất kỳ quốc gia nào cũng cố gắng kiềm chế lạm phát ở mức thấp (*Inflationsrate niedrig halten*).

## Nguyên lý 10 (Regel Nr.10): Xã hội đối mặt với sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp (Die Gesellschaft hat kurzfristig zwischen Inflation und Arbeitslosigkeit zu wählen)

Ở nguyên lý 9 chúng ta đã nhắc đến việc kiềm chế lạm phát ở mức thấp (*Inflationsrate niedrig halten*) là một điều tốt cho xã hội. Nhưng đúng như nguyên lý 1, xã hội cũng sẽ phải đánh đổi một điều gì đó để được duy trì lạm phát ở mức thấp. Thứ phải đánh đổi ở đây chính là tỉ lệ thất nghiệp (*Arbeitslosenquote*). Trong ngắn hạn, cắt giảm lạm phát sẽ làm cho tỉ lệ thất nghiệp tăng cao và ngược lại.

Nghe có vẻ hơi kỳ lạ, nhưng chúng ta sẽ cùng phân tích. Giả sử một quốc gia đang có mức lạm phát (*Inflationsrate*) cao và chính phủ nước đó muốn giảm lạm phát bằng cách cắt giảm lượng tiền đang lưu thông trong nền kinh tế.

Kỳ vọng của chính phủ là việc làm này sẽ làm giá cả các mặt hàng hạ xuống. Nhưng điều này sẽ không xảy ra tức thời mà nó sẽ cần một, hai hay vài năm để giá cả có thể

tự điều chỉnh giảm xuống. Lý do thì rất nhiều: Các doanh nghiệp không muốn giảm giá bán sản phẩm ngay, các nhà hàng vẫn muốn bán theo giá của thực đơn cũ, các hãng taxi vẫn muốn thu cước hành trình theo giá cũ.

Khi chính phủ cắt giảm lượng tiền đang lưu thông trong nền kinh tế, giá cả không giảm xuống tức thời nhưng có một điều sẽ xảy ra tức thời: Người dân sẽ có ít tiền đi. Do đó khi giá cả vẫn còn mắc kẹt ở mức cao họ sẽ giảm chi tiêu. Hậu quả là các doanh nghiệp, nhà hàng bị giảm doanh thu từ việc bán sản phẩm, điều đó kéo theo các doanh nghiệp này buộc phải sa thải công nhân. Và như một lẽ tất nhiên, tỉ lệ thất nghiệp (*Arbeitslosenquote*) tăng.

Do đó, biện pháp giảm lạm phát bằng cách cắt giảm lượng tiền đang lưu thông sẽ làm cho tỉ lệ thất nghiệp tạm thời tăng lên cho đến khi giá cả hoàn toàn thích ứng với sự thay đổi của thị trường.



# Phần 2

## Mười nguyên lý của kinh tế học (zehn volkswirtschaftliche Regeln)

Thuật ngữ *Volkswirtschaft* bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là *Haushalt*. Vì sao? Đơn giản là vì *Haushalt* và *Volkswirtschaft* có rất nhiều điểm chung.

Người quản lý gia đình sẽ phải đứng trước nhiều quyết định. Anh ta sẽ phải ra quyết định cho các *Haushaltsmitglieder* xem những điều gì cần phải làm và ai sẽ là người được phân công làm những việc đó. Ví dụ như : Ai sẽ kiếm tiền? Ai sẽ nấu cơm? Ai sẽ giặt đồ? Ai sẽ được ăn thêm thức ăn? Ai được phép chơi đùa? Tóm lại từ những nguồn lực hạn chế ( sức lao động có hạn, tiền có hạn, thời gian có hạn ...) anh ta sẽ phải *verteilen* chúng sao cho hợp lý để đảm bảo gia đình anh ta cảm thấy hạnh phúc.

Tương tự như vậy, *Gesellschaft* cũng chính là hình ảnh phóng to của người quản lý gia đình. Một xã hội cũng phải quyết định xem cái gì cần phải làm và ai sẽ là người thực hiện những công việc đó. Cần phải có một số người sản xuất *Nahrungsmittel*, một số khác sản xuất quần áo, trong khi một số lại sản xuất máy tính ... Tuy nhiên, các *Ressource* của xã hội luôn có tính *Knappheit*. Điều đó có nghĩa là xã hội luôn luôn chỉ cung cấp được một lượng hàng hóa và dịch vụ ít hơn mức mà tất cả mọi

*Volkswirtschaft*: Nền kinh tế

*Haushalt*: Người quản gia

*Haushaltsmitglieder*: Thành viên trong gia đình

*verteilen*: phân bố

*Gesellschaft*: Xã hội

*Nahrungsmittel*: Thực phẩm

*Ressource*: Nguồn lực  
*Knappheit*: Khan hiếm

người dân mong đợi. Giống như một người quản lý gia đình không thể đáp ứng hết tất cả mọi mong muốn của các thành viên trong gia đình anh ta, xã hội cũng không thể làm cho mỗi cá nhân có được *angestrebten Lebensstandard* như họ khao khát.

Tóm lại, kinh tế học là một môn khoa học nghiên cứu về cách thức xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm. (*Volkswirtschaftslehre ist die Wissenschaft von der Bewirtschaftung der knappen gesellschaftlichen Ressourcen.* )

Sau đây là *zehn volkswirtschaftliche Regeln* sẽ theo chân bạn suốt hành trình nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế. Nó cũng sẽ giúp bạn có một cái nhìn tổng quát nhất về kinh tế học.

## Nguyên lý 1 (Regel Nr.1): Con người luôn phải đối mặt với sự đánh đổi (Alle Menschen stehen vor abzuwägenden Alternativen)

Bài học đầu tiên về ra quyết định được tóm tắt trong câu ngạn ngữ sau: „*Alles hat seinen Preis*“. Việc ra quyết định đòi hỏi chúng ta phải chấp nhận mất một thứ gì đó để đạt được mục tiêu.

Thực vậy, để có được 1 thứ yêu thích, chúng ta thường phải từ bỏ 1 thứ khác. (*Um etwas zu erlangen, müssen wir gewöhnlich etwas anderes aufgeben*). Ví dụ khi

*angestrebten*

*Lebensstandard*: mức sống mong muốn

*zehn*

*volkswirtschaftliche*

*Regeln*: 10 nguyên lý cơ bản của kinh tế học

*Alles hat seinen Preis*:

Mọi thứ đều có cái giá của nó

một cậu bé muốn dành ra một tiếng đồng hồ để chơi game chẳng hạn, đồng nghĩa với việc cậu bé phải từ bỏ một giờ mà đáng lẽ ra cậu có thể dành để ngủ, để chơi đá bóng, hoặc để xem ti vi.

Xét rộng ra toàn xã hội, một ví dụ kinh điển đó là sự đánh đổi giữa „*Kanonen oder Butter*“ . Việc một quốc gia dành nhiều tiền để chi tiêu cho mục đích quốc phòng (Súng), sẽ dẫn đến quốc gia đó phải chấp nhận việc có ít tiền hơn để chi tiêu cho việc cải thiện điều kiện vật chất và *Lebensstandard* của người dân (Bơ).

Một sự đánh đổi khác mà xã hội đối mặt là giữa *Gerechtigkeit* và *Effizienz*. Nếu ví nền kinh tế như một cái bánh thì hiệu quả ám chỉ *Größe des ökonomischen Kuchens*. Cái bánh càng to tức là nền kinh tế hoạt động càng hiệu quả, thu được năng suất cao nhất từ *knappen Ressourcen* của nó.

Trong khi đó, công bằng ám chỉ đến việc *Verteilung des ökonomischen Kuchens* đó như thế nào? Nghĩa là xã hội phân chia của cải của nó đến người dân như thế nào?

Một sự thật là công bằng luôn mâu thuẫn với hiệu quả. Hãy xem một ví dụ đơn giản: Khi chính phủ áp dụng *Einkommensbesteuerung*, ai càng giàu thì phải đóng thuế càng nhiều, có nghĩa rằng chính phủ đang muốn tái phân phối thu nhập từ người giàu sang người nghèo. Điều này có thể cải thiện sự

*Kanonen oder Butter*:  
Súng hoặc bơ

*Lebensstandard*: mức  
sống

*Gerechtigkeit*: công  
bằng

*Effizienz*: hiệu quả

*Größe des  
ökonomischen  
Kuchens*: kích cỡ của  
cái bánh kinh tế

*knappen Ressourcen*:  
những nguồn lực khan  
hiếm

*Verteilung des  
ökonomischen  
Kuchens*: phân chia cái  
bánh kinh tế

*Einkommensbesteueru  
ng*: thuế thu nhập cá  
nhân

công bằng trong xã hội vì nhờ lượng tiền thuế đó người nghèo có thể được hưởng những điều kiện phúc lợi xã hội tốt hơn.

Nhưng việc đánh thuế thu nhập cá nhân cao cũng như một chiếc vòng kim cô kìm hãm nỗ lực làm việc của những người giỏi vì nó làm giảm phần thưởng cho sự cần cù, chăm chỉ, tài năng.

Kết quả là nhiều người sẽ làm việc ít hơn và hệ lụy là nền kinh tế sẽ sản xuất ra ít hàng hóa hay dịch vụ hơn. Nói cách khác, khi chính phủ cố gắng cắt chiếc bánh kinh tế thành những phần đều nhau hơn, thì cả chiếc bánh nhỏ lại.

## Nguyên lý 2 (Regel Nr.2): Chi phí của một thứ là những gì bạn phải từ bỏ để sở hữu được thứ đó (Die Kosten eines Guts bestehen in dem, was man dafür aufgibt)

Chẳng hạn, chúng ta đang xem xét quyết định liệu có nên đi học đại học. *Nutzen* của việc học đại học là bổ sung thêm kiến thức và có được những cơ hội làm việc tốt hơn trong tương lai. Nhưng *Kosten* của việc học đại học là gì?

Bạn có thể dễ dàng liệt kê: Chi phí đó bao gồm số tiền học phí phải đóng, tiền mua sách vở, tiền thuê nhà nếu bạn ở trọ, tiền đi lại trong những năm tháng học đại học, vân vân. Tất cả những chi phí trên đều đúng, nhưng bạn đã bỏ qua một chi phí quan trọng nhất và cũng là chi phí đắt đỏ nhất: Đó là thời gian của bạn

*Nutzen:* Ích lợi

*Kosten:* chi phí

hay còn được biết với một cái tên khác:

*Opportunitätskosten.*

Khi dành ra 4 năm để *Vorlesungen hören, Lehrbücher lesen*, làm bài tập và *Hausarbeiten schreiben*, bạn không thể sử dụng khoảng thời gian này để làm một công việc nào đó. Rõ ràng *Lohnverzicht* mới là khoản chi phí lớn nhất cho việc học đại học.

Điều này càng được thể hiện rõ hơn ở *Spitzensportler im Studienalter*. Đối với họ, chi phí cơ hội cho việc đi học đại học là quá cao và không đáng để đánh đổi. Thay vì phải tốn thời gian mài dũa quần trên giảng đường, họ có thể dành thời gian đó để chơi thể thao chuyên nghiệp và kiếm được gấp hàng trăm lần.

### Nguyên lý 3 (Regel Nr.3): Người duy lý suy nghĩ tại điểm cận biên (*Rational entscheidende Leute denken in Grenzbegriffen*)

Người duy lý là những người hành động dựa trên những lý do được phân tích cẩn thận, khách quan chứ không hành động theo cảm tính. Người duy lý suy nghĩ và hành động một cách có hệ thống và mục đích, nhằm đạt được những mục tiêu của họ. (*Rationale Menschen sind die Menschen, die systematisch und zielstrebig alles geben, um ihre Ziele zu erreichen*)

*Opportunitätskosten:*

Chi phí cơ hội

*Vorlesungen hören:* đi nghe giảng

*Lehrbücher lesen:*

đọc giáo trình

*Hausarbeiten*

*schreiben:* viết tiểu luận

*Lohnverzicht:* khoản tiền lương phải từ bỏ

*Spitzensportler im*

*Studienalter:* những

vận động viên đỉnh cao đang ở lứa tuổi học đại học

Các quyết định trong cuộc sống thường hiếm khi rõ ràng, minh bạch. Ví dụ như khi kỳ thi sắp đến, vấn đề cần quyết định ở đây không phải là bỏ mặc bài vở hay học bài (vì quá dễ để quyết định). Mà vấn đề khó quyết định ở đây lại là nên học thêm một chút nữa hay dừng lại giải lao một tí để lướt facebook.

Do đó *Nationalökonomen* sử dụng thuật ngữ „marginale Veränderungen“ để chỉ những thay đổi nhỏ so với kế hoạch hành động ban đầu (học thêm một chút hay giải lao một tí).

Trong nhiều tình huống, người duy lý sẽ đưa ra được quyết định tốt nhất nhờ so sánh *Grenznutzen* với *Grenzkosten*.

Hãy xem xét một ví dụ: Giả sử bạn là CEO của một hãng hàng không đang khai thác một chuyến bay có tổng cộng 200 ghế ngồi, khởi hành từ Berlin đến Vietnam. Chi phí tổng cho chuyến bay là 200.000 \$. Rõ ràng rất dễ để tính ra chi phí bình quân cho mỗi chỗ ngồi là  $(200.000 \$ / 200 \text{ ghế}) = 1000 \$$ .

Liệu bạn có nên bán vé với giá rẻ hơn 1000\$ hay không? Bình thường thì không bao giờ! Nguyên tắc là giá bán ra bao giờ cũng phải cao hơn chi phí bỏ ra. Nhưng nếu chuyến bay sắp cất cánh mà vẫn còn thừa 1 ghế trống. Đúng lúc đó lại có 1 hành khách đến trễ và anh ta cũng muốn mua vé nhưng chỉ với giá 500\$. Liệu bạn có chấp nhận phá vỡ nguyên tắc ở trên để bán vé giá rẻ cho anh ta không?

*Nationalökonomen:*

các nhà kinh tế

*marginale*

*Veränderungen:*

những thay đổi cận biên

*Grenznutzen:* lợi ích cận biên

*Grenzkosten:* chi phí cận biên



Như đã nói, nếu bạn là một CEO duy lý, bạn sẽ đưa ra được quyết định tốt nhất nhờ so sánh lợi ích cận biên với chi phí cận biên. Rõ ràng ở đây đang diễn ra „những thay đổi cận biên“ so với kế hoạch hành động ban đầu.

Kế hoạch ban đầu là chuyến bay sẽ cất cánh với chỉ 199 chỗ ngồi được lấp đầy và thay đổi cận biên ở đây là 1 vị khách có thể sẽ lên máy bay vào phút chót. Lợi ích cận biên ở đây là số tiền 500\$ mà vị khách sẵn sàng trả cho bạn. Chi phí cận biên ở đây là chi phí cho một suất ăn ngoài kế hoạch mà vị khách đó sẽ dùng trên máy bay. Rõ ràng lợi ích cận biên (500\$) đã vượt xa chi phí cận biên (suất ăn trị giá vài \$).

Nên ta có thể kết luận: Hãy bán vé cho vị khách đó chừng nào lợi ích cận biên vẫn còn lớn hơn chi phí cận biên.

### Nguyên lý 4 (Regel Nr.4): Con người phản ứng với các kích thích (Die Menschen reagieren auf Anreize)

Con người duy lý luôn cân nhắc giữa *Grenznutzen* và *Grenzkosten* trước khi ra quyết định. Do đó bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến 2 yếu tố này (hay còn gọi là *Anreize*) sẽ làm thay đổi hành vi phản ứng của con người.

VD: Khi giá táo tăng cao (một sự kích thích) sẽ dẫn đến mọi người quyết định chuyển sang ăn lê, vì khi đó họ so sánh giữa chi phí trước đây bỏ ra để sở hữu một

*Grenznutzen*: lợi ích cận biên

*Grenzkosten*: chi phí cận biên

*Anreize*: các kích thích

quả táo giờ đã tăng cao hơn trước -> Dẫn đến một sự thay đổi hành vi chuyển sang ăn lê.

Ngược lại, cũng khi giá táo tăng cao (một sự kích thích) sẽ dẫn đến những người trồng táo tăng cường thêm nhân công, thu hoạch thêm nhiều táo, đầu tư thêm nhiều hạt giống, phân bón... vì khi đó họ so sánh giữa lợi ích trước đây khi bán được một quả táo giờ đã tăng cao hơn trước -> Dẫn đến một sự thay đổi hành vi đó là tăng thêm lượng cung cấp táo ra thị trường.

Nói đến kích thích không phải chỉ là nói về *Preisänderung*. *Politische Maßnahmen* cũng là một kích thích mà bất kỳ nhà hoạch định chính sách nào cũng cần để ý đến, vì nếu những chính sách đó làm thay đổi chi phí và lợi ích mà mọi người phải đối mặt thì nó cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi hành vi của họ và gây ra những hậu quả không lường trước được.

VD: Ngày nay, ô tô luôn phải trang bị *Sicherheitsgurte*. Nhưng cách đây 60 năm mọi chuyện không phải như vậy. Đạo luật chính sách buộc mọi ô tô sản xuất ra phải trang bị dây an toàn thoạt nghe sẽ chỉ toàn ưu điểm vì nó giúp con người an toàn hơn.

Nhưng tác động của chính sách này còn nằm ở phần chìm của tảng băng: Chúng ta lại xem xét giống như 2 ví dụ trên. Khi bắt buộc phải thắt dây toàn (một sự kích thích), sẽ giúp cho người lái giảm được những tổn thất (chi phí) có thể xảy ra do bị thương hoặc tử vong, nhưng đồng thời nó cũng làm giảm lợi ích của việc lái xe chậm và cẩn thận.

*Preisänderung*: sự thay đổi giá cả

*politische*

*Maßnahmen*: Những chính sách công

*Sicherheitsgurte*: dây an toàn

Điều đó sẽ dẫn đến *menschlichen*

*Verhaltensänderungen*: Họ sẽ lái xe nhanh hơn và thiếu thận trọng hơn. Kết quả là số tai nạn đã xảy ra nhiều hơn so với trước khi ban hành chính sách bắt buộc phải thắt dây an toàn.

Bốn nguyên lý đầu tiên liên quan đến

*Entscheidungsverhalten des Individuums*. Tuy nhiên trong cuộc sống những quyết định của chúng ta không chỉ ảnh hưởng lên bản thân mà còn ảnh hưởng cả đến những người khác nữa. Ba nguyên lý tiếp theo sẽ nói về *Zusammenwirken der Menschen* với nhau.

### Nguyên lý 5 (Regel Nr.5): Trao đổi thương mại có thể làm cho mọi người đều hưởng lợi (Durch Handel kann es jedem besser gehen)

Có một định kiến cho rằng luôn có sự cạnh tranh khốc liệt về mặt trao đổi thương mại khi của cải là có hạn mà nhu cầu của con người là vô hạn.

Chúng ta hãy xem xét một ví dụ: Khi một thành viên trong gia đình bạn đi tìm việc, rõ ràng anh ta đang phải *konkurrieren* với những thành viên của các gia đình cũng đang đi kiếm việc. Khi một thành viên trong gia đình bạn đi mua đồ, rõ ràng cô ấy đang phải cạnh tranh với gia đình khác cũng đang đi mua sắm vì ai cũng muốn mua được *beste Waren* với *niedrigsten Preis*.

Như vậy trong cuộc sống hàng ngày luôn có sự cạnh tranh giữa các hộ gia đình. Tuy nhiên những cuộc cạnh tranh này không giống như những

*menschlichen*

*Verhaltensänderungen*

: sự thay đổi hành vi của con người

*Entscheidungsverhalten des Individuums*:

những hành vi ra quyết định của mỗi cá nhân

*Zusammenwirken der Menschen*: sự tương tác giữa con người

*konkurrieren*: cạnh tranh

*beste Waren*: hàng tốt nhất

*niedrigsten Preis*: giá rẻ nhất

*sportlicher Wettkampf* – nơi luôn có người thắng, kẻ bại – mà ngược lại nó giúp cho tất cả các bên tham gia đều được hưởng lợi với trạng thái win-win.

Tuy nhiên nếu bạn sợ hãi sự cạnh tranh này mà tự *isolieren* gia đình mình thì gia đình bạn sẽ phải tự cung tự cấp lấy tất cả mọi việc từ việc tự sản xuất ra thức ăn, tự may lấy quần áo, tự dựng nhà. Rõ ràng điều này tệ hơn rất nhiều so với việc gia đình bạn tham gia *Handel* với những gia đình khác.

Trao đổi thương mại cho phép các thành viên trong gia đình bạn tập trung *spezialisieren* vào lĩnh vực mà mỗi người giỏi nhất chứ không còn mắc kẹt với việc phải lo mọi thứ từ A đến Z. Kết quả là tổng năng suất của toàn bộ nền kinh tế sẽ tăng lên, lượng hàng hóa sinh ra nhiều hơn và tất cả mọi người đều được hưởng lợi nhờ việc mua được những hàng hóa và dịch vụ đa dạng với chi phí thấp hơn.

**Nguyên lý 6 (Regel Nr.6): Thị trường thường là một phương thức tốt để tổ chức hoạt động kinh tế ( Märkte sind gewöhnlich gut geeignet, um die volkswirtschaftliche Aktivität zu organisieren)**

Các nước cộng sản hoạt động dưới *Prämisse*:  
*Regierung* sẽ quyết định tất cả mọi khía

*sportlicher Wettkampf*:  
cuộc thi đấu thể thao

*isolieren*: cô lập

*Handel*: trao đổi  
thương mại

*spezialisieren*: chuyên  
môn

*Prämisse*: tiền đề

*Regierung*: Chính phủ

cạnh của hoạt động kinh tế, từ việc những loại hàng hóa và dịch vụ sẽ được phép sản xuất, ai sẽ là người sản xuất cũng như ai sẽ là người tiêu dùng và với số lượng bao nhiêu, giá cả như thế nào.

Luận điểm ở đây là: Việc để chính phủ toàn quyền quyết định như vậy sẽ là điều tốt nhất cho sự phát triển của nền kinh tế và làm tăng *soziale Wohlfahrt* nói chung. Nhưng như chúng ta đã biết, chủ nghĩa cộng sản đã gần như sụp đổ. Ngày nay, rất nhiều nước cộng sản đã chuyển sang mô hình *Marktwirtschaft*.

Vậy mô hình kinh tế thị trường này có gì khác biệt? Trong mô hình này, quyết định của chính phủ sẽ được thay thế bằng quyết định của hàng triệu *Unternehmungen* và *Haushalten*.

Các doanh nghiệp tự quyết định họ sẽ sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu và bán với giá thế nào. Các hộ gia đình sẽ tự quyết định họ sẽ mua cái gì, mua bao nhiêu và mua với giá thế nào. Các doanh nghiệp và các hộ gia đình sẽ tương tác với nhau và đưa ra những quyết định hoàn toàn dựa trên lợi ích riêng của mình chứ không hề nghĩ đến lợi ích chung của toàn xã hội như vai trò của chính phủ trong *Zentralverwaltungs-wirtschaft*.

Thế nhưng kỳ lạ thay, *Marktwirtschaft* lại gặt hái được những kết quả xuất sắc trong sự phát triển của cả nền kinh tế và làm tăng *soziale Wohlfahrt* nói chung.

Điều này được giải thích nhờ khái niệm „*Die unsichtbare Hand*“ của Adam Smith. Theo đó các doanh nghiệp và các hộ gia đình hành động hay

*soziale Wohlfahrt*:  
phúc lợi xã hội

*Marktwirtschaft*: nền  
kinh tế thị trường

*Unternehmungen*:  
doanh nghiệp

*Haushalten*: hộ gia  
đình

*Zentralverwaltungs-wirtschaft*: nền kinh tế kế  
hoạch tập trung

*Marktwirtschaft*: nền  
kinh tế thị trường

*soziale Wohlfahrt*:  
phúc lợi xã hội

*Die unsichtbare Hand*:  
Bàn tay vô hình

đưa ra những quyết định như thể họ được dẫn dắt bởi một bàn tay vô hình và điều đó vô tình lại đưa tới những kết cục tốt đẹp của tổng thể nền kinh tế nói chung.

### Nguyên lý 7 (Regel Nr.7): Đôi khi chính phủ có thể cải thiện được kết cục thị trường (Regierungen können manchmal die Marktergebnisse verbessern )

Nếu như *Die unsichtbare Hand* hoạt động tốt như vậy, liệu chúng ta còn cần tới *Regierung* làm gì?

Lý do thứ nhất là vì bàn tay vô hình cần được bảo vệ và vai trò của chính phủ giờ đây chính là bảo vệ cho bàn tay vô hình hoạt động được trơn tru. Thị trường chỉ hoạt động hiệu quả khi mà *Eigentumsrechte* được tôn trọng. Nông dân sẽ không trồng trọt nếu nghĩ rằng hoa màu sẽ bị đánh cắp. Nhà hàng sẽ không phục vụ thức ăn nếu không chắc chắn rằng khách sẽ trả tiền. Tất cả chúng ta đều đặt niềm tin vào pháp luật để bảo vệ cho những thứ thuộc về mình.

Lý do thứ hai là có đôi khi bàn tay vô hình vì những nguyên nhân khác nhau không hoạt động. Người ta gọi đây là hiện tượng „*Marktversagen*“ để biểu thị cho việc thị trường không thể tự bản thân nó điều chỉnh để phân bổ các nguồn lực có hiệu quả và đó là lúc cần chính phủ can thiệp.

Các nguyên nhân gây ra hiện tượng „thất bại thị trường“ đó là: *Monopol*,

*Die unsichtbare Hand:*

Bàn tay vô hình

*Regierung:* Chính phủ

*Eigentumsrechte:*

quyền sở hữu những tài sản cá nhân

*Marktversagen:* thất

bại thị trường

*Monopol:* độc quyền



*Externer Effekt, Oeffentliches Gut.*

VD: Trong một đất nước X chỉ có duy nhất một doanh nghiệp cung cấp nước sạch. Do không phải cạnh tranh về giá nên doanh nghiệp này thỏa sức tăng giá bán nước lên cao chóng mặt nhưng người dân vẫn phải mua vì nước là nhu cầu thiết yếu. Trong trường hợp này „thất bại thị trường“ đã xảy ra vì hiện tượng độc quyền. Chính phủ sẽ phải can thiệp vào việc điều chỉnh giá nước bằng các biện pháp như áp *Höchstpreis* để cải thiện hiệu quả của nền kinh tế.

Bốn nguyên lý đầu tiên liên quan đến

*Entscheidungsverhalten des Individuums*. Ba nguyên lý tiếp theo nói về *Zusammenwirken der Menschen* với nhau. Ba nguyên lý cuối cùng sẽ đề cập đến *Funktionieren der Volkswirtschaft* nói chung.

**Nguyên lý 8 (Regel Nr.8): Mức sống của một nước phụ thuộc vào năng lực sản xuất hàng hóa và dịch vụ của nước đó (Der Lebensstandard eines Landes hängt von ihrer Fähigkeit ab, Waren und Dienstleistungen herzustellen)**

Có thể làm một so sánh nhanh. *Pro-Kopf-Einkommen* của một công dân Đức năm 2014 là 47.589 \$. Trong khi cùng thời gian đó, một người dân Cộng hòa Niger chỉ kiếm được 468 \$/năm (chưa đầy 1% thu nhập của một người dân Đức).

*Externer Effekt*: ảnh hưởng ngoại lai

*Öffentliches Gut*: hàng hóa công cộng

*Höchstpreis*: giá trần

*Entscheidungsverhalten des Individuums*: những hành vi ra quyết định của mỗi cá nhân

*Zusammenwirken der Menschen*: sự tương tác giữa con người

*Funktionieren der Volkswirtschaft*: sự vận hành của nền kinh tế

*Pro-Kopf-Einkommen*: Thu nhập bình quân đầu người

Như một lẽ tất nhiên, *Lebensqualität* và *Lebensstandard* ở một quốc gia tỉ lệ thuận với *Pro-Kopf-Einkommen* của người dân. Người dân của những nước có thu nhập bình quân cao sẽ có nhiều xe hơi, máy tính, smartphone hơn, chế độ dinh dưỡng tốt hơn, được hưởng những dịch vụ y tế tốt hơn và có tuổi thọ cao hơn.

Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt to lớn giữa mức sống giữa các quốc gia với nhau, cụ thể ở đây là giữa Đức và Cộng hòa Niger?

Câu trả lời nằm ở *Produktivität* của mỗi quốc gia – tức là số hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong 01 giờ lao động của một người lao động. Ở những nước mà người lao động sản xuất ra được một lượng *Waren* và *Dienstleistungen* lớn trong một đơn vị thời gian thì người dân nước đó luôn được hưởng một mức sống cao.

*Wachstumsrate* của *Produktivität* ở mỗi quốc gia sẽ dẫn đến việc tăng thu nhập bình quân đầu người cho người dân quốc gia đó, kéo theo đó là mức sống sẽ được nâng cao.

Một ví dụ điển hình là Trung Quốc với thu nhập bình quân đầu người năm 1999 chỉ là 870\$. Nhưng với việc quốc gia này tăng cường sản xuất ra một khối lượng hàng hóa và dịch vụ khổng lồ, chỉ sau 15 năm, thu nhập bình quân của người dân nước này đã tăng gần gấp 10 lần đạt ngưỡng 7588\$ vào năm 2014.

*Lebensqualität*: chất lượng cuộc sống

*Lebensstandard*: mức sống

*Pro-Kopf-Einkommen*: thu nhập bình quân

*Produktivität*: năng suất lao động

*Waren*: hàng hóa

*Dienstleistungen*: dịch vụ

*Wachstumsrate*: Tốc độ tăng trưởng

*Produktivität*: năng suất lao động

## Nguyên lý 9 (Regel Nr.9): Giá cả tăng khi chính phủ in quá nhiều tiền (Die Preise steigen, wenn die Regierung zu viel Geld in Umlauf bringt)

Năm 1921 một tờ báo tại Đức có giá 0,3 Mark. Chỉ hơn một năm sau, vào năm 1922 cùng tờ báo ấy được bán với giá 70.000.000 Mark. Đây là một ví dụ kinh điển

trong lịch sử về hiện tượng *Inflation* – một hiện tượng liên quan đến sự tăng giá của hầu hết các mặt hàng trong một nền kinh tế.

Nguyên nhân gây ra những vụ lạm phát trầm trọng và kéo dài chỉ có một: *Geldmengenwachstum*. Khi chính phủ vì một lý do nào đó mà phải tạo ra thêm một lượng tiền lớn (in thêm tiền, thay đổi mệnh giá đồng tiền), khi đó *sinkt der Geldwert*. Người dân phải móc hầu bao thêm nhiều tiền hơn khi muốn mua một món hàng để bù đắp vào sự sụt giảm giá trị đó. Và khi đó lạm phát xảy ra.

Vì lạm phát cao gây ra nhiều tổn thất cho xã hội nên bất kỳ quốc gia nào cũng cố gắng *Inflationsrate niedrig halten*.

### Nguyên lý 10 (Regel Nr.10): Xã hội đối mặt với sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp (Die Gesellschaft hat kurzfristig zwischen Inflation und Arbeitslosigkeit zu wählen)

Ở nguyên lý 9 chúng ta đã nhắc đến việc *Inflationsrate niedrig halten* là một điều tốt cho xã hội. Nhưng đúng như nguyên lý 1, xã hội cũng sẽ phải đánh đổi một điều gì đó để được duy trì lạm phát ở mức thấp. Thứ phải đánh đổi ở đây chính là *Arbeitslosenquote*. Trong ngắn hạn, cắt giảm lạm phát sẽ làm cho tỉ lệ thất nghiệp tăng cao và ngược lại.

*Inflation*: lạm phát

*Geldmengenwachstum*

: Sự gia tăng lượng tiền

*sinkt der Geldwert*: giá trị của bản thân đồng tiền sẽ sụt giảm

*Inflationsrate niedrig*

*halten*: kiềm chế lạm

phát ở mức thấp

*Arbeitslosenquote*: tỉ lệ thất nghiệp

Nghe có vẻ hơi kỳ lạ, nhưng chúng ta sẽ cùng phân tích. Giả sử một quốc gia đang có *Inflationsrate* cao và chính phủ nước đó muốn giảm lạm phát bằng cách cắt giảm lượng tiền đang lưu thông trong nền kinh tế.

Kỳ vọng của chính phủ là việc làm này sẽ làm giá cả các mặt hàng hạ xuống. Nhưng điều này sẽ không xảy ra tức thời mà nó sẽ cần một, hai hay vài năm để giá cả có thể tự điều chỉnh giảm xuống. Lý do thì rất nhiều: Các doanh nghiệp không muốn giảm giá bán sản phẩm ngay, các nhà hàng vẫn muốn bán theo giá của thực đơn cũ, các hãng taxi vẫn muốn thu cước hành trình theo giá cũ.

Khi chính phủ cắt giảm lượng tiền đang lưu thông trong nền kinh tế, giá cả không giảm xuống tức thời nhưng có một điều sẽ xảy ra tức thời: Người dân sẽ có ít tiền đi. Do đó khi giá cả vẫn còn mắc kẹt ở mức cao họ sẽ giảm chi tiêu. Hậu quả là các doanh nghiệp, nhà hàng bị giảm doanh thu từ việc bán sản phẩm, điều đó kéo theo các doanh nghiệp này buộc phải sa thải công nhân. Và như một lẽ tất nhiên, *Arbeitslosenquote* tăng.

Do đó, biện pháp giảm lạm phát bằng cách cắt giảm lượng tiền đang lưu thông sẽ làm cho tỉ lệ thất nghiệp tạm thời tăng lên cho đến khi giá cả hoàn toàn thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

*Inflationsrate*: mức lạm phát

*Arbeitslosenquote*: tỉ lệ thất nghiệp

# Phần 3

- Ökonomisches Modell: Mô hình kinh tế
- Produktionsmöglichkeiten-Kurve: Đường giới hạn khả năng sản xuất
- Mikroökonomie: Kinh tế vi mô
- Makroökonomie: Kinh tế vĩ mô
- Normative Ökonomik: Kinh tế học chuẩn tắc
- Ceteris paribus: Các yếu tố khác không thay đổi
- Selbstversorgung: Tự cung cấp
- Absoluter Vorteil: Lợi thế tuyệt đối
- Komparativer Vorteil: Lợi thế so sánh
- Unvollkommener Markt: Thị trường không hoàn hảo
- Oligopol: Độc quyền nhóm
- Angebot: Cung
- Nachfrage: Cầu
- Normales Gut: Hàng hóa thông thường
- Inferiores Gut: Hàng hóa thứ cấp
- Substitutive Güter: Hàng hóa thay thế
- Komplementäre Güter: Hàng hóa bổ sung
- Einkommen: Thu nhập
- Gleichgewicht: Trạng thái cân bằng của thị trường khi lượng cung bằng với lượng cầu
- Elastizität: Độ co giãn



- Höchstpreis: Giá trần
- Mindestpreis: Giá sàn
- Wohlfahrtsökonomik: Kinh tế học phúc lợi
- Konsumentenrente: Thặng dư tiêu dùng
- Produzentenrente: Thặng dư sản xuất
- Private Güter: Hàng hóa tư nhân
- Öffentliche Güter: Hàng hóa công cộng
- Gesellschaftliche Ressourcen: Nguồn lực xã hội
- Natürliches Monopol: Độc quyền tự nhiên
- Erlös/Umsatz: Doanh thu
- Kosten: Chi phí
- Gewinn/Profit: Lợi nhuận
- Fixe Kosten: Chi phí cố định (Định phí)
- Variable Kosten: Chi phí biến đổi (Biến phí)
- Grenzkosten: Chi phí cận biên
- Spieltheorie: Lý thuyết trò chơi
- Gefangenendilemma: Thế lưỡng nan của người tù
- Dominante Strategie: Chiến lược áp đảo
- Abschreibungen: Khấu hao
- Konsum: Tiêu thụ
- Inflationsrate: Tỷ lệ lạm phát
- Finanzmärkte: Thị trường tài chính
- Aktie: Cổ phiếu
- Steuer: Thuế
- Arbeitslosenquote: Tỷ lệ thất nghiệp
- Lohn: Lương
- Liquidität: Tính thanh khoản

- Bargeld: Tiền mặt
- Geldpolitik: Chính sách tiền tệ

Hãy ghé thăm blog: <http://DatTranDeutsch.com> và fanpage: <http://fb.me/DatTranDeutsch> để tiếp tục cập nhật những bài viết và tài liệu mới nhất từ mình nhé 😊

Ebook này được chia sẻ miễn phí cho các mục đích phi lợi nhuận.

Dieses E-Book ist komplett kostenlos für nicht-kommerzielle Nutzung.

## Literaturverzeichnis

N. Gregory Mankiw, Mark P. Taylor, Adolf Wagner (2016): Grundzüge der Volkswirtschaftslehre, 6. Auflage.